

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 47

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần FECON trình bày Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần FECON (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004661 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 6 năm 2004, đăng ký thay đổi các lần và lần thứ 8 ngày 17 tháng 11 năm 2010 về việc thay đổi mã số doanh nghiệp là 0101502599, lần thứ 20 ngày 06 tháng 05 năm 2016 về việc đổi tên từ Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON thành Công ty Cổ phần FECON và thay đổi lần thứ 30 ngày 17/10/2019 về việc tăng vốn điều lệ.

Vốn điều lệ: 1.195.388.930.000 đồng (*Bằng chữ: Một nghìn một trăm chín mươi lăm tỷ, ba trăm tám mươi tám triệu, chín trăm ba mươi nghìn đồng*).

Trụ sở chính: Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty niêm yết cổ phiếu lần đầu tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 98/2012/QĐ-SGDHCM ngày 18/7/2012 của Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh. Mã cổ phiếu: FCN.

Các Công ty con được hợp nhất gồm:

Các Công ty con của Công ty Cổ phần FECON là Công ty CP Xử lý nền và Xây dựng FECON, Công ty Cổ phần FECON Miltec, Trường PTTH Ý Yên, Công ty Cổ phần Hạ tầng và Phát triển đô thị FECON, Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON, Công ty Cổ phần FECON SOUTH, Công ty CP Năng Lượng FECON, Công ty CP Nông nghiệp hữu cơ Đông Khê, FECON RAINBOW FOUNDATION CONSTRUCTION CO LTD, Công ty cổ phần Khoáng sản Hải Đăng, Công ty cổ phần Thiết bị FECON, Công ty cổ phần thi công cọc FECON số 1, Công ty cổ phần Cọc khoan và Kết cấu ngầm FECON, Công ty cổ phần Thi công cọc và Xây dựng FECON, FECON Trung Chính Myanmar.

Công ty CP Xử lý nền và Xây dựng FECON (Trước đây là Công ty TNHH xử lý nền đất yếu FECON Shanghai Harbour) hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 011022000246 ngày 25 tháng 09 năm 2009 của Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp. Chuyển đổi thành Công ty Cổ phần xử lý nền FECON Shanghai Harbour theo giấy chứng nhận đầu tư số 011032002204 ngày 17 tháng 01 năm 2014. Công ty cổ phần FECON nắm giữ 87% vốn thực góp. Hợp nhất Công ty con của Công ty Cổ phần Xử lý nền và Xây dựng FECON là Công ty cổ phần Fecon Miltec.

Trường PTTH Ý Yên chuyển đổi từ Trường phổ thông dân lập (thành lập theo Quyết định số 995/1998/QĐ-UB ngày 28 tháng 07 năm 1998 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định) thành Trường Trung học phổ thông tư thục theo Quyết định số 266/QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định. Chủ đầu tư là Công ty Cổ phần FECON.

Công ty Cổ phần Hạ tầng và Phát triển đô thị FECON (Tên cũ Công ty cổ phần Hạ tầng Fecon) tiền thân là Công ty Cổ phần FECON Holdings, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106393689 ngày 18/12/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Công ty Cổ phần FECON nắm giữ 61,99% vốn thực góp trực tiếp và sở hữu gián tiếp qua Công ty Công ty CP Năng Lượng FECON là 25,48% vốn góp thực tế. Hợp nhất Công ty con của Công ty Cổ phần Hạ tầng và Phát triển đô thị FECON là Công ty TNHH MTV Thi công đường bộ FCI.

Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON, được hoạt động theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 011032002731 do UBND Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 24 tháng 12 năm 2014. Công ty Cổ phần FECON nắm giữ 55,78% vốn thực góp.

Công ty CP Nông nghiệp hữu cơ Đông Khê (trước đây Công ty CP Nông nghiệp thông minh FECON), được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107254215 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18/12/2015 Công ty Cổ phần FECON nắm giữ 78,95% vốn thực góp.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Các Công ty con được hợp nhất gồm:

Công ty Cổ phần FECON South được hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0313876483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 23/06/2016. Công ty Cổ phần FECON nắm giữ 98,24% vốn thực góp.

Công ty CP Năng Lượng FECON (trước đây Công ty TNHH đầu tư hạ tầng FECON) được hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0107641750 ngày 22/11/2016, Công ty Cổ phần FECON nắm giữ 99,995% vốn thực góp.

FECON RAINBOW FOUNDATION CONSTRUCTION CO LTD được thành lập và hoạt động tại Myanma, Công ty Cổ phần FECON nắm giữ 60% vốn thực góp.

Công ty Cổ phần Khoáng sản Fecon Hải Đăng (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2801128982 ngày 11 tháng 01 năm 2008; đăng ký kinh doanh thay đổi các lần và lần thứ bảy (07) ngày 18 tháng 6 năm 2018 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp. Vốn điều lệ của Công ty là: 90.000.000.000 đồng (Chín mươi tỷ đồng). Công ty Cổ phần FECON nắm giữ 64% vốn thực góp.

Công ty cổ phần Thiết bị FECON được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5400499047 ngày 14/11/2018, Công ty Cổ phần FECON nắm giữ 86,14% vốn điều lệ.

Công ty cổ phần thi công cọc FECON số 1 được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0108620312 ngày 27/02/2019, Công ty Cổ phần FECON nắm giữ 98,89% vốn điều lệ.

Công ty cổ phần Cọc khoan và Kết cấu ngầm FECON được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0108620305 ngày 25/02/2019, Công ty Cổ phần FECON nắm giữ 99,89% vốn điều lệ.

Công ty CP thi công cọc và xây dựng FECON được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0108841985 ngày 26/7/2019, Công ty Cổ phần FECON nắm giữ 99,91% vốn điều lệ.

FECON Trung Chính Myanmar được thành lập và hoạt động tại Myanma, Công ty Cổ phần FECON nắm giữ 51% vốn thực điều lệ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Phạm Việt Khoa	Chủ tịch
	Ông Trần Trọng Thắng	Phó Chủ tịch thường trực
	Ông Hà Thế Phương	Phó Chủ tịch
	Ông Hà Thế Lộng	Ủy viên
	Ông Nguyễn Hữu Thái Hòa	Ủy viên
	Ông Phạm Trung Thành	Ủy viên
	Ông Nguyễn Song Thanh	Ủy viên
	Ông Phùng Tiến Trung	Ủy viên
	Ông Satoyuki Yamane	Ủy viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này gồm:

Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Văn Thanh	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Quốc Bảo	Phó Tổng giám đốc
	Ông Phạm Quốc Hùng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Hồng Luyện	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Muôn Văn Chiến	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Tạ Công Thanh Vinh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Quang Hanh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đoàn Lam Trà	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 20/02/2020)
	Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 06/02/2020)
	Ông Đỗ Mạnh Cường	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/6/2020)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THỨC KỶ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 được soát xét bởi Công ty TNHH kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Văn Thanh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2020

Số: 710/2020/BCSX-BCTCHN/CPA VIETNAM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘVề Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
của Công ty Cổ phần FECON**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần FECON**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần FECON, được lập ngày 27 tháng 8 năm 2020, từ trang 06 đến trang 47, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/6/2020, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Vũ Ngọc Ân

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 01/2020/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2020 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Global Network

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

	MS	TM	30/6/2020 VND	01/01/2020 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.852.181.279.701	4.501.536.433.610
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	243.815.964.957	236.464.914.224
1. Tiền	111		174.680.964.957	199.349.914.224
2. Các khoản tương đương tiền	112		69.135.000.000	37.115.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		18.655.164.748	55.857.294.488
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	18.655.164.748	55.857.294.488
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.582.874.120.003	3.363.084.117.318
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	2.570.807.769.987	2.571.166.310.900
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	224.000.945.028	107.268.651.323
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	88.409.198.330	96.019.104.167
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	701.738.551.769	590.712.396.039
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.082.345.111)	(2.082.345.111)
IV. Hàng tồn kho	140		831.484.149.495	675.398.883.653
1. Hàng tồn kho	141	5.7	831.484.149.495	675.398.883.653
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		175.351.880.498	170.731.223.927
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	13.218.258.871	7.766.362.744
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		18.858.311.814	5.185.783.107
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.16	518.349.813	22.118.076
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		142.756.960.000	157.756.960.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.100.644.800.999	1.145.924.226.816
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		35.854.158.193	31.121.859.445
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.3	-	1.539.600.025
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.6	12.554.158.193	29.582.259.420
II. Tài sản cố định	220		647.248.473.707	678.215.037.558
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	449.785.467.475	479.521.798.266
- Nguyên giá	222		813.629.970.129	817.812.478.642
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(363.844.502.654)	(338.290.680.376)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.10	142.020.152.473	140.525.224.657
- Nguyên giá	225		170.402.481.744	170.259.119.384
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(28.382.329.271)	(29.733.894.727)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	55.442.853.759	58.168.014.635
- Nguyên giá	228		71.997.793.875	71.985.003.088
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(16.554.940.116)	(13.816.988.453)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		47.366.636.213	53.683.189.093
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	47.366.636.213	53.683.189.093
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		302.413.816.009	310.757.816.009
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.13	187.583.242.500	186.677.242.500
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.13	114.630.573.509	123.880.573.509
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5.2	200.000.000	200.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		67.761.716.877	72.146.324.711
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	65.205.426.020	71.099.260.530
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.828.031.087	272.986.925
5. Lợi thế thương mại	269		728.259.770	774.077.256
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		5.952.826.080.700	5.647.460.660.426

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

	MS	TM	30/6/2020 VND	01/01/2020 VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		3.507.744.089.011	3.191.627.752.927
I. Nợ ngắn hạn	310		3.158.223.940.911	2.803.785.441.878
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	824.440.755.337	845.542.070.570
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	221.760.628.446	126.748.638.075
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	113.338.142.426	122.546.531.869
4. Phải trả người lao động	314		22.510.366.499	12.655.087.959
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	825.928.193.574	827.890.659.668
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	153.823.264.898	108.837.558.195
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19	988.543.233.777	753.922.420.538
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		7.874.355.954	5.642.475.004
II. Nợ dài hạn	330		349.520.148.100	387.842.311.049
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		3.032.799.632	3.126.774.960
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.19	341.352.875.234	379.581.062.855
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		5.134.473.234	5.134.473.234
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.445.081.991.689	2.455.832.907.499
(400 = 410+430)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.20	2.445.081.991.689	2.455.832.907.499
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.195.388.930.000	1.195.388.930.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.195.388.930.000	1.195.388.930.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		418.206.069.395	418.206.069.395
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	415		(13.935.465.178)	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		324.429.213.934	285.327.260.365
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		335.827.353	335.827.353
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		275.771.699.454	300.744.819.137
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		246.920.891.249	100.165.380.088
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		28.850.808.205	200.579.439.049
13 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		244.885.716.731	255.830.001.249
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.952.826.080.700	5.647.460.660.426
(440 = 300+400)				

Người lập

Phan Vương Cường

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nghiê



Nguyễn Văn Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.21	1.189.816.339.599	1.092.795.555.262
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.785.922.041	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		1.188.030.417.558	1.092.795.555.262
4. Giá vốn hàng bán	11	5.22	1.000.759.899.215	938.059.664.155
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		187.270.518.343	154.735.891.107
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.23	5.881.598.206	200.598.295.611
7. Chi phí tài chính	22	5.24	46.122.013.525	135.165.271.167
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		43.958.356.593	39.836.809.315
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	5.25	10.990.249.006	7.985.749.540
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.25	84.556.376.983	76.983.849.883
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		51.483.477.035	135.199.316.128
12. Thu nhập khác	31	5.26	2.254.434.228	64.336.317.958
13. Chi phí khác	32	5.26	6.937.922.247	59.579.254.303
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.26	(4.683.488.019)	4.757.063.655
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		46.799.989.016	139.956.379.783
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.27	10.476.557.034	29.665.526.373
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		14.643.030	1.569.687.192
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		36.308.788.952	108.721.166.218
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		28.850.808.205	109.114.269.726
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		7.457.980.747	(393.103.508)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.28	242	1.058

Người lập



Phan Vương Cường

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nghiêın



Nguyễn Văn Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ MẪU B 03a-DN/HN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		46.799.989.016	139.956.379.783
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		34.020.127.384	35.724.269.563
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		21.438.878	4.092.018
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.017.535.591)	(111.049.393.941)
- Chi phí lãi vay	06		43.958.356.593	39.836.809.315
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		118.782.376.280	104.472.156.738
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(101.247.850.313)	157.155.108.042
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(156.085.265.842)	(226.265.132.762)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		127.116.634.720	147.227.069.275
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		441.938.383	(1.482.434.777)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(43.958.356.593)	(40.158.913.765)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(20.106.362.238)	(46.830.075.370)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	2.569.919.557
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(24.329.053.314)	(18.994.037.191)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(99.385.938.917)	77.693.659.747
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(71.224.994.996)	(59.808.286.348)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		5.520.976.396	57.429.717.238
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(31.077.605.727)	(237.502.636.940)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		7.609.905.837	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.582.000.000)	(46.746.311.112)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		10.500.000.000	24.126.640.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.554.986.578	6.211.106.981
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(75.698.731.912)	(256.289.770.181)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(13.935.465.178)	-
3. Tiền thu từ cho vay	33		922.759.785.963	989.441.957.677
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(693.912.087.376)	(813.621.073.349)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(32.455.072.969)	(28.596.829.516)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		182.457.160.440	147.224.054.812
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		7.372.489.611	(31.372.055.622)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		236.464.914.224	192.527.689.473
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(21.438.878)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		243.815.964.957	161.155.633.851

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

Người lập



Phan Vương Cường

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nghiê"n

Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2020

Trưởng Giám đốc



Nguyễn Văn Thanh

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần FECON (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004661 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 6 năm 2004, đăng ký thay đổi các lần và lần thứ 8 ngày 17 tháng 11 năm 2010 về việc thay đổi mã số doanh nghiệp là 0101502599, lần thứ 20 ngày 06 tháng 05 năm 2016 về việc đổi tên từ Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON thành Công ty Cổ phần FECON và thay đổi lần thứ 30 ngày 17/10/2019 về việc tăng vốn điều lệ.

Vốn điều lệ: 1.195.388.930.000 đồng (*Bằng chữ: Một nghìn một trăm chín mươi lăm tỷ, ba trăm tám mươi tám triệu, chín trăm ba mươi nghìn đồng*).

Số lao động bình quân trong kỳ : 1.522 người

Công ty niêm yết cổ phiếu lần đầu tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 98/2012/QĐ-SGDHCM ngày 18/7/2012 của Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh. Mã cổ phiếu: FCN.

Trụ sở chính: Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Thi công xây dựng nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi;
- Thi công hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp và đô thị;
- Thí nghiệm khả năng chịu tải nền móng công trình bằng phương pháp nén tải trọng tĩnh và thí nghiệm tải trọng động biến dạng lớn (PDA);
- Thí nghiệm kiểm tra nguyên dạng và tính đồng nhất của cọc móng và các cấu kiện bê tông cốt thép bằng phương pháp siêu âm (SONIC) và phương pháp va đập biến dạng nhỏ (PIT);
- Khảo sát địa chất công trình, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất thủy văn công trình;
- Thực hiện các thí nghiệm địa kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng và quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Kinh doanh dịch vụ cho thuê xe ô tô;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Thi công xây dựng nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÃU B 09a - DN/HN

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/6/2020, Công ty có các công ty con, công ty liên kết như sau:

	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết
Đầu tư vào Công ty con		
Công ty CP Xử lý nền và Xây dựng FECON	87%	87%
Trường THPT Ý Yên	67,74%	67,74%
Công ty Cổ phần Hạ tầng và Phát triển đô thị FECON (trước là Công ty Cổ phần Hạ tầng FECON)	61,99%	61,99%
Công ty CP Công trình ngầm FECON	55,77%	55,77%
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	98,24%	98,24%
Công ty CP Năng Lượng FECON	99,995%	99,995%
Công ty Cổ phần Nông nghiệp hữu cơ Đông Khê FECON RAINBOW FOUNDATION CONSTRUCTION CO LTD	78,95%	78,95%
Công ty cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	60%	60%
Công ty cổ phần Thiết bị FECON	64%	64%
Công ty cổ phần thi công cọc FECON số 1	86,14%	86,14%
Công ty cổ phần Cọc khoan và Kết cấu ngầm FECON	98,89%	98,89%
Công ty cổ phần thi công cọc và xây dựng FECON	99,89%	99,89%
FECON Trung Chính Myanmar	99,91%	99,91%
FECON Trung Chính Myanmar	51%	51%
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		
Công ty cổ phần Năng lượng Vĩnh Hảo 6	40%	40%
Công ty Cổ phần địa kỹ thuật tiên tiến Raito - FECON	49%	49%
Công ty cổ phần hạ tầng Omega Fortune	49,1%	49,1%

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 6. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần FECON, các công ty con của Công ty Cổ phần FECON là Công ty Cổ phần Xử lý nền và Xây dựng FECON, Công ty Cổ phần FECON Miltec, Trường PTTH Ý Yên, Công ty Cổ phần Hạ tầng và Phát triển đô thị FECON (trước đây Công ty Cổ phần Hạ tầng FECON), Công ty TNHH MTV Thi công đường bộ FCI, Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON, Công ty Cổ phần FECON SOUTH, Công ty cổ phần Năng lượng Fecon, Công ty Cổ phần nông nghiệp hữu cơ Đông Khê, FECON RAINBOW FOUNDATION CONSTRUCTION CO LTD, Công ty cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng, Công ty cổ phần Thiết bị FECON, Công ty cổ phần thi công cọc FECON số 1, Công ty cổ phần Cọc khoan và Kết cấu ngầm FECON, Công ty cổ phần thi công cọc và Xây dựng FECON, FECON Trung Chính Myanmar và Công ty cổ phần khoáng sản FECON Hải Đăng.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại ngày 30/6/2020.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại ngày 30/6/2020.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Tất cả các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư**

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: Việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

Khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư làm căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất, nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là công ty Mẹ. Nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có công ty con, căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được đầu tư đó.

Nguyên tắc kế toán Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với Chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho được tính theo phương pháp giá đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình Quyền sử dụng đất thuê bao gồm: Giá trị quyền sử dụng đất tại văn phòng Tháp C.E.O, lô HH2-1, Đô thị mới Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, Từ Liêm, Hà Nội, trong 48 năm của Công ty và quyền sử dụng đất thuê tại Lương Sơn, Hòa Bình trong 42 năm.

Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Bản quyền, bằng sáng chế và phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua trừ giá trị hao mòn lũy kế.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Thời gian khấu hao</u> (Năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 20
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 10

Giá trị Quyền sử dụng đất thuê được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê. Bản quyền, bằng sáng chế và phần mềm máy tính được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 03 - 10 năm.

Nguyên tắc kế toán thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng Cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây). Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phân ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và phân bổ không quá 24 tháng.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay trích trước: trích trước theo hợp đồng vay
- Chi phí nhân công, vật tư, nhiên liệu: trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành.
- Trích trước chi phí các công trình khi đã có nghiệm thu khối lượng.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**Doanh thu thương mại**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Chiết khấu thương mại: là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.

Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa;) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Lỗ đầu tư chứng khoán : Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết: theo thực tế phát sinh.

- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN/HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là thi công xây lắp và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam theo đó không có Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/6/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt	61.631.555.541	64.219.032.806
Tiền gửi ngân hàng	113.049.409.416	135.130.881.418
Các khoản tương đương tiền	69.135.000.000	37.115.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	<u>69.135.000.000</u>	<u>37.115.000.000</u>
Tổng	<u>243.815.964.957</u>	<u>236.464.914.224</u>

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	18.655.164.748	18.655.164.748	55.857.294.488	55.857.294.488
- Tiền gửi có kỳ hạn	12.245.071.248	12.245.071.248	55.857.294.488	55.857.294.488
Dài hạn	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000
- Trái phiếu kỳ hạn 10 năm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000
Tổng	<u>18.855.164.748</u>	<u>18.855.164.748</u>	<u>56.057.294.488</u>	<u>56.057.294.488</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN/HN

5.3 Phải thu khách hàng ngắn hạn

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	2.570.807.769.987	2.571.166.310.900
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú	64.742.512.745	64.994.403.945
Công ty Posco E&C-Thầu chính Gói thầu A2 thuộc DA Hóa dầu Long Sơn	43.493.039.156	79.153.021.252
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	65.896.847.677	98.452.308.255
Công ty TNHH Công nghiệp nặng Doosan Việt Nam	15.024.306.929	54.703.685.162
Công ty TNHH Liên doanh Thành phố Đế Vương	-	36.562.834.292
Liên danh Hyundai E&C-GHELLA	119.804.426.865	125.291.987.055
Trường đại học Phenikaa	31.346.217.943	106.138.635.863
Tổng Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	84.220.228.510	121.411.798.424
Công ty TNHH Dịch vụ thương mại Nhơn Trạch	72.431.522.440	86.860.462.745
Trường Trung học cơ sở Lê Quý Đôn - Tây Đô	78.881.144.925	83.341.992.690
Công ty CP Gamuda Land (HCMC)	185.460.486.739	183.358.921.088
Liên Danh Nhà Thầu Kumho - Hyundai	53.240.699.285	98.386.536.370
Công ty cổ phần Tập đoàn Phương	149.441.097.495	8.001.141.419
Lotte Engineering and construction Co., Ltd	106.668.643.184	6.811.023.336
Công ty cổ phần xây dựng Golden City số 2	103.775.875.247	-
- Công ty CP Quốc Lộ Phát	71.918.930.494	-
Phải thu các đối tượng khác	1.324.461.790.353	1.417.697.559.004
<i>Trong đó phải thu các bên liên quan trình bày Thuyết minh 6.1</i>		
Phải thu khách hàng dài hạn	-	1.539.600.025
Phải thu các đối tượng khác	-	1.539.600.025
Tổng	2.570.807.769.987	2.572.705.910.925

5.4 Trả trước cho người bán

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thông Thuận	40.000.000.000	40.000.000.000
Công ty cổ phần tổng hợp xây dựng công trình 69	8.458.630.589	8.458.630.589
Các đối tượng khác	175.542.314.439	58.810.020.734
<i>Trong đó trả trước các bên liên quan trình bày Thuyết minh 6.1</i>		
Tổng	224.000.945.028	107.268.651.323

5.5 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty cổ phần tổng hợp xây dựng công trình 69	634.104.167	634.104.167
Công ty cổ phần năng lượng Vĩnh Hảo 6	54.038.296.163	91.300.000.000
Công ty TNHH điện gió Quốc Vinh Sóc Trăng	29.651.798.000	-
Phải thu đối tượng khác	4.085.000.000	4.085.000.000
<i>Trong đó phải thu cho vay các bên liên quan trình bày Thuyết minh 6.1</i>		
Tổng	88.409.198.330	96.019.104.167

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN/HN

5.6 Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác

Đơn vị tính: VND

	30/6/2020		01/01/2020	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn khác	701.738.551.769	-	590.712.396.039	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Thương mại Hà Việt	4.415.833.610	-	4.415.833.610	-
ACWA Power Vietnam Renewables Pte. Ltd.	267.000.000	-	4.892.000.000	-
Công ty Cổ phần thép Hòa Phát Dung Quất	31.077.605.727	-	-	-
Phải thu khác	205.567.096.611	-	215.957.476.009	-
Tạm ứng	453.076.936.643	-	358.312.976.350	-
Ký cược, ký quỹ	7.334.079.178	-	7.134.110.070	-
Phải thu dài hạn khác	12.554.158.193	-	29.582.259.420	-
Các khoản phải thu khác	2.975.930.956	-	-	-
Ký quỹ ký cược dài hạn	9.578.227.237	-	29.582.259.420	-
<i>Trong đó phải thu các bên liên quan trình bày Thuyết minh 6.1</i>				
Tổng	714.292.709.962	-	620.294.655.459	-

5.7 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	30/6/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	26.503.087.477	-	24.361.536.562	-
Công cụ, dụng cụ	1.886.980.098	-	1.466.492.294	-
Chi phí Sản xuất kinh doanh dở dang	768.851.057.656	-	604.970.493.527	-
Thành phẩm	3.748.188.134	-	14.900.451.648	-
Hàng hóa	30.494.836.130	-	29.420.141.117	-
Hàng gửi bán	-	-	279.768.505	-
Tổng	831.484.149.495	-	675.398.883.653	-

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN/HN

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	13.218.258.871	7.766.362.744
Công cụ, dụng cụ, thiết bị	1.491.963.951	252.728.172
Chi phí bảo hiểm	224.687.464	563.529.701
Chi phí thuê văn phòng	1.096.235.410	290.389.952
Chi phí mua phần mềm	763.371.902	1.021.553.583
Chi phí sửa chữa	284.494.687	305.332.050
Chi phí khác	9.357.505.457	5.332.829.286
Dài hạn	65.205.426.020	71.099.260.530
Công cụ, dụng cụ, thiết bị	10.937.783.177	13.514.046.968
Chi phí đền bù, GPMB đường vận tải	-	1.273.079.096
Chi phí sửa chữa	2.905.045.619	4.063.844.140
Tiền thuê văn phòng, thuê tài sản	33.433.288.567	33.994.240.886
Chi phí phần mềm	138.604.723	180.811.278
Phí cung cấp dịch vụ bảo lãnh phát hành trái phiếu, chi phí khác	12.172.638.561	11.782.005.623
Chi phí khác	5.618.065.373	6.291.232.539
Tổng	78.423.684.891	78.865.623.274

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MÁU B 09a - DN/HN****5.9 Tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

NGUYỄN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
Số dư tại 01/01/2020	79.938.441.241	662.426.503.363	39.014.826.848	3.002.753.407	33.429.953.783	817.812.478.642
Tăng trong kỳ	-	22.766.154.546	850.730.909	30.272.727	1.460.474.454	25.107.632.636
Mua trong kỳ	-	1.227.454.546	850.730.909	30.272.727	1.460.474.454	3.568.932.636
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	21.538.700.000	-	-	-	21.538.700.000
Giảm trong kỳ	-	29.244.141.149	-	46.000.000	-	29.290.141.149
Thanh lý, nhượng bán	-	27.303.013.649	-	-	-	27.303.013.649
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	1.941.127.500	-	46.000.000	-	1.987.127.500
Số dư tại 30/6/2020	79.938.441.241	655.948.516.760	39.865.557.757	2.987.026.134	34.890.428.237	813.629.970.129
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2020	13.301.928.350	285.218.380.025	23.108.052.255	2.955.079.946	13.707.239.800	338.290.680.376
Tăng trong kỳ	678.024.880	27.508.302.782	1.578.519.361	1.473.955.222	1.394.938.932	32.633.741.177
Khấu hao trong kỳ	678.024.880	19.753.152.448	1.578.519.361	1.473.955.222	1.394.938.932	24.878.590.843
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	7.755.150.334	-	-	-	7.755.150.334
Tặng hợp nhất	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	7.079.918.899	-	-	-	7.079.918.899
Thanh lý, nhượng bán	-	6.812.238.304	-	-	-	6.812.238.304
Giảm khác	-	267.680.595	-	-	-	267.680.595
Số dư tại 30/6/2020	13.979.953.230	305.646.763.908	24.686.571.616	4.429.035.168	15.102.178.732	363.844.502.654
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2020	66.636.512.891	377.208.123.338	15.906.774.593	47.673.461	19.722.713.983	479.521.798.266
Tại 30/6/2020	65.958.488.011	350.301.752.852	15.178.986.141	(1.442.009.034)	19.788.249.505	449.785.467.475

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố các khoản vay:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

153.802.434.289

49.690.295.938

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN/HN

5.10 Tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2020	167.950.376.186	2.308.743.198	170.259.119.384
Tăng trong kỳ	20.500.067.305	1.155.995.055	21.656.062.360
Mua trong kỳ	20.500.067.305	1.155.995.055	21.656.062.360
Giảm trong kỳ	21.512.700.000	-	21.512.700.000
Mua lại tài sản thuê tài chính	21.512.700.000	-	21.512.700.000
Số dư tại 30/6/2020	166.937.743.491	3.464.738.253	170.402.481.744
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2020	29.476.230.882	257.663.845	29.733.894.727
Tăng trong kỳ	6.114.883.059	288.701.819	6.403.584.878
Khấu hao trong kỳ	6.114.883.059	288.701.819	6.403.584.878
Giảm trong kỳ	7.755.150.334	-	7.755.150.334
Mua lại tài sản thuê tài chính	7.755.150.334	-	7.755.150.334
Số dư tại 30/6/2020	27.835.963.607	546.365.664	28.382.329.271
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2020	138.474.145.304	2.051.079.353	140.525.224.657
Tại 30/6/2020	139.101.779.884	2.918.372.589	142.020.152.473



CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÀU B 09a - DN/HN

5.11 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Quyền khai thác mỏ	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYỄN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2020	29.665.828.403	13.195.889.771	241.800.000	27.956.367.657	925.117.257	71.985.003.088
Tăng trong kỳ	12.790.787	-	-	-	-	12.790.787
Tăng khác	12.790.787	-	-	-	-	12.790.787
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2020	29.678.619.190	13.195.889.771	241.800.000	27.956.367.657	925.117.257	71.997.793.875
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2020	1.818.812.800	4.402.487.460	22.689.452	7.128.038.320	444.960.421	13.816.988.453
Tăng trong kỳ	279.704.467	632.705.274	15.029.918	1.787.525.308	22.986.696	2.737.951.663
Khấu hao trong kỳ	279.704.467	632.705.274	15.029.918	1.787.525.308	22.986.696	2.737.951.663
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2020	2.098.517.267	5.035.192.734	37.719.370	8.915.563.628	467.947.117	16.554.940.116
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2020	27.847.015.603	8.793.402.311	219.110.548	20.828.329.337	480.156.836	58.168.014.635
Tại 30/6/2020	27.580.101.923	8.160.697.037	204.080.630	19.040.804.029	457.170.140	55.442.853.759

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN/HN

5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí xây dựng Nhà xưởng Lương Sơn - Hòa Bình	20.789.821.310	20.781.651.159
Dự án đường mở giai đoạn 3	-	1.146.510.850
Dự án mở đường và san lấp bãi chứa	-	690.647.657
Dự án lắp đặt dây chuyền 2	-	3.963.740.308
Dự án mở rộng mỏ	-	2.903.777.199
Mua sắm tài sản cố định	10.343.834.269	10.241.766.340
Chi phí dự án trồng lê tại huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	14.762.050.267	13.938.573.080
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	1.470.930.367	16.522.500
Tổng	47.366.636.213	53.683.189.093

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

MÃU B 09a - DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**5.13 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	Tỷ lệ		30/6/2020		01/01/2020	
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết			187.583.242.500		186.677.242.500	
Công ty Cổ phần địa kỹ thuật tiên tiến Raïto - FECON	49%	49%	24.500.000.000		24.500.000.000	
Công ty cổ phần Năng lượng Vĩnh Hảo 6	40%	40%	162.407.242.500		162.177.242.500	
Công ty cổ phần hạ tầng Omega Fortune	49,1%	49,1%	676.000.000		-	
Đầu tư vào đơn vị khác			114.630.573.509		123.880.573.509	
Công ty cổ phần Khương sản FECON	10,95%	10,95%	45.201.592.259		45.201.592.259	
Tổng công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP	9,35%	9,35%	8.618.981.250		14.868.981.250	
Công ty Cổ phần Thi công cơ giới và Lắp máy Dầu khí	1,94%	1,94%	7.000.000.000		7.000.000.000	
Công ty cổ phần cho thuê thiết bị xây dựng KANAMOTO FECON HASSYU	11,85%	11,85%	16.000.000.000		16.000.000.000	
Hợp tác kinh doanh, đầu tư với các cá nhân			37.810.000.000		37.810.000.000	
Công ty cổ phần điện gió HLP Quảng Trị			-		3.000.000.000	
Tổng			302.213.816.009	(*)	310.557.816.009	(*)

(*): Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư để thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN/HN

5.14 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	30/6/2020		01/01/2020	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON	824.440.755.337	824.440.755.337	845.542.070.570	845.542.070.570
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON	135.666.929.255	135.666.929.255	139.618.370.982	139.618.370.982
Các đối tượng khác	688.773.826.082	688.773.826.082	705.923.699.588	705.923.699.588
b. Dài hạn	-	-	-	-
<i>Trong đó phải trả các bên liên quan trình bày Thuyết minh 6.1</i>				
Tổng	824.440.755.337	824.440.755.337	845.542.070.570	845.542.070.570

5.15 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
Doanh nghiệp Xây dựng Xuân Trường	750.000.000	750.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Vĩnh Hảo 6	-	17.577.178.920
Công ty TNHH Sài Gòn Sports City	-	12.011.602.667
Công ty CP Gumada Land (HCMC)	25.662.708.839	25.662.708.839
Công ty cổ phần xây dựng Golden City số 2	22.198.048.181	-
Các đối tượng khác	173.149.871.426	70.747.147.649
<i>Trong đó ứng trước các bên liên quan trình bày Thuyết minh 6.1</i>		
Tổng	221.760.628.446	126.748.638.075

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN/HN

5.16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/6/2020
Phải nộp	122.546.531.869	44.236.429.605	53.444.819.048	113.338.142.426
Thuế giá trị gia tăng	66.994.171.594	18.409.912.356	22.061.770.500	63.342.313.450
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế XNK	-	847.951.287	847.951.287	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	47.525.748.515	10.476.557.034	20.106.362.238	37.895.943.311
Thuế thu nhập cá nhân	2.224.727.158	8.669.882.882	9.025.835.029	1.868.775.011
Thuế tài nguyên	49.684.759	-	49.684.759	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	123.645.994	-	123.645.994	-
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	-	74.822.858	74.822.858	-
Thuế nhà thầu nước ngoài phải nộp	-	16.541.308	16.541.308	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.628.553.849	5.740.761.880	1.138.205.075	10.231.110.654
Tổng	122.546.531.869	44.236.429.605	53.444.819.048	113.338.142.426

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/6/2020
Phải thu	22.118.076	22.118.076	518.349.813	518.349.813
Thuế giá trị gia tăng	-	-	388.641	388.641
Thuế XNK	22.118.076	22.118.076	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	450.967.981	450.967.981
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	19.682.707	19.682.707
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	47.310.484	47.310.484
Tổng	22.118.076	22.118.076	518.349.813	518.349.813

5.17 Chi phí phải trả

	30/6/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn	825.928.193.574	827.890.659.668
Trích trước chi phí các công trình	825.928.193.574	827.890.659.668
Tổng	825.928.193.574	827.890.659.668

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN/HN

5.18 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	153.823.264.898	108.837.558.195
Tài sản thiếu chờ xử lý	17.974.866	94.613.100
Kinh phí công đoàn	1.196.081.216	856.844.549
Bảo hiểm xã hội	2.093.315.823	914.338.035
Bảo hiểm y tế	455.573.761	332.153.387
Bảo hiểm thất nghiệp	202.176.030	165.225.503
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	230.000.000	230.000.000
Phải trả phải nộp khác	149.628.143.202	106.244.383.621
<i>Công ty CP đầu tư XD và thương mại Quốc tế</i>	-	-
<i>Công ty TNHH Geoharbour Holding</i>	22.839.423.224	27.839.423.224
<i>Công ty cổ phần khoáng sản Fecon</i>	-	5.462.271.836
<i>Viện nền móng và công trình Ngầm Fecon</i>	1.000.000.000	1.000.000.000
<i>Phải trả, phải nộp khác</i>	125.788.719.978	71.942.688.561
<i>Trong đó phải trả các bên liên quan trình bày Thuyết minh 6.1</i>		
Dài hạn	-	-
Tổng	153.823.264.898	108.837.558.195



CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN/HN

5.19 Vay và nợ thuê tài chính

	30/6/2020			Trung năm			01/01/2020		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			
Vay ngắn hạn	988.543.233.777	988.543.233.777	822.820.371.928	588.199.558.689	753.922.420.538	753.922.420.538			
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đồng Đô (1)	440.900.051.228	440.900.051.228	373.458.028.184	223.189.720.094	290.631.743.138	290.631.743.138			
Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Quân Đội (2)	308.446.166.406	308.446.166.406	219.739.650.893	156.767.590.187	245.474.105.700	245.474.105.700			
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (3)	4.754.898.432	4.754.898.432	6.254.898.432	1.600.000.000	180.000.000	180.000.000			
Ngân hàng TMCP phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội (4)	19.925.615.343	19.925.615.343	19.925.615.343	-	-	-			
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (5)	7.866.740.987	7.866.740.987	7.866.740.987	28.074.722.673	28.074.722.673	28.074.722.673			
- Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ (6)	62.126.173.446	62.126.173.446	32.986.224.074	44.716.813.822	73.856.763.194	73.856.763.194			
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Hà Nội (7)	41.700.000.000	41.700.000.000	16.700.000.000	-	25.000.000.000	25.000.000.000			
Sumitomo Mitsui Banking Corporation - Hà Nội Branch	5.970.268.050	5.970.268.050	12.599.508.076	8.360.824.286	1.731.584.260	1.731.584.260			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (8)	37.423.606.446	37.423.606.446	45.061.184.426	31.737.197.570	24.099.619.590	24.099.619.590			
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (9)	8.385.412.538	8.385.412.538	31.366.691.975	42.729.197.211	19.747.917.774	19.747.917.774			
Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm (10)	34.615.949.777	34.615.949.777	39.998.563.842	33.528.851.402	28.146.237.337	28.146.237.337			
Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (11)	4.513.402.015	4.513.402.015	4.513.402.015	13.420.726.872	13.420.726.872	13.420.726.872			
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Thanh Trì (12)	3.999.340.740	3.999.340.740	3.999.340.740	-	-	-			
- Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam	7.003.429.673	7.003.429.673	8.350.522.941	1.347.093.268	-	-			
Vay các cá nhân	912.178.696	912.178.696	-	2.646.821.304	3.559.000.000	3.559.000.000			

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÃU B 09a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

	30/6/2020		Trong năm		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội (13)	255.260.235.095	255.260.235.095	65.454.150.000	105.712.528.687	295.518.613.782	295.518.613.782
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Tây Thăng Long (14)	8.863.179.480	8.863.179.480	1.600.000.000	3.347.434.780	10.610.614.260	10.610.614.260
Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao Dịch 1 SHOWA LEASING „J.TD	1.452.000.000	1.452.000.000	-	217.800.000	1.669.800.000	1.669.800.000
Vay Công ty Shanghai Harbour Brunco (15)	37.464.016.008	37.464.016.008	-	19.681.318.263	57.145.334.271	57.145.334.271
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN	1.823.700.000	1.823.700.000	654.150.000	1.962.450.000	3.132.000.000	3.132.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN	44.009.705.032	44.009.705.032	-	952.093.336	44.009.705.032	44.009.705.032
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN	-	-	-	-	952.093.336	952.093.336
Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (16)	5.679.367.564	5.679.367.564	-	920.999.326	6.600.366.890	6.600.366.890
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	718.267.011	718.267.011	-	1.830.432.982	2.548.699.993	2.548.699.993
Trần Ngọc Dương (17)	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	-	-	-
Trái phiếu thường						
Công ty cổ phần chứng khoán Dầu khí (18)	48.750.000.000	48.750.000.000	50.250.000.000	1.500.000.000	-	-
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (19)	49.500.000.000	49.500.000.000	500.000.000	50.000.000.000	99.000.000.000	99.000.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (20)	45.000.000.000	45.000.000.000	450.000.000	25.300.000.000	69.850.000.000	69.850.000.000
Thuế tài chính						
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NH TMCP Ngoại thương Việt Nam	86.092.640.139	86.092.640.139	34.485.264.035	32.455.072.969	84.062.449.073	84.062.449.073
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam	8.073.521.644	8.073.521.644	-	3.110.390.796	11.183.912.440	11.183.912.440
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	21.422.554.035	21.422.554.035	22.550.074.035	2.082.520.000	955.000.000	955.000.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Cho thuê Tài Chính Ngân Hàng Sài Gòn Thương Tín	32.231.837.957	32.231.837.957	11.000.000.000	17.341.838.166	38.573.676.123	38.573.676.123
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chailcase - Chi nhánh Hà Nội	835.096.636	835.096.636	-	655.770.000	1.490.866.636	1.490.866.636
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Sumit Trust - CN Hà Nội	12.218.242.367	12.218.242.367	-	2.705.151.230	14.923.393.597	14.923.393.597
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumit Trust - CN Hà Nội	11.311.387.500	11.311.387.500	935.190.000	6.559.402.777	16.935.600.277	16.935.600.277
Tổng	1.329.896.109.011	1.329.896.109.011	922.759.785.963	726.367.160.345	1.133.503.483.393	1.133.503.483.393

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÁU B 09a - DN/HN

5.19 Vay và nợ thuế tài chính (Tiếp theo)

b. Nợ thuế tài chính	Cho kỳ kế toán		Cho kỳ kế toán			
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	3.520.447.884	410.057.088	3.110.390.796	3.452.077.118	676.686.320	2.775.390.798
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	2.479.127.947	396.607.947	2.082.520.000	9.983.549.641	773.549.641	9.210.000.000
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	18.404.125.018	1.062.286.852	17.341.838.166	3.030.453.812	698.825.410	2.331.628.402
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust - CN Hà Nội	7.069.072.495	509.669.718	6.559.402.777	-	-	-
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chaillese - Chi nhánh Hà Nội	3.365.961.092	660.809.862	2.705.151.230	14.446.767.166	822.726.850	13.624.040.316
Công ty TNHH Một Thành Viên Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng Sài Gòn Thương Tín	655.770.000	-	655.770.000	677.975.600	22.205.600	655.770.000
Tổng	35.494.504.436	3.039.431.467	32.455.072.969	31.590.823.337	2.993.993.821	28.596.829.516

(1) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/132625/HĐTD ngày 02/10/2019 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đô và CTCP Fecon. Hạn mức cấp tín dụng 1.100 tỷ trong đó hạn mức tín dụng ngắn hạn 500 tỷ, hạn mức bảo lãnh 600 tỷ; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; Thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 15/9/2020; Biện pháp bảo đảm theo các Hợp đồng bảo đảm được thỏa thuận giữa 2 bên; Lãi suất được xác định theo từng hợp đồng cụ thể;

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/12745542/HĐTD với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ngày 01/11/2019. Hạn mức tín dụng là 80.000.000.000 đồng, hạn mức cho vay ngắn hạn, L/C, bảo lãnh thanh toán là 40 tỷ đồng. Lãi suất cho vay xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 15/09/2020.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÁU B 09a - DN/HN

(2) Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số 6455.19.002.966899.TD ngày 11/3/2019 giữa Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sở Giao dịch 1 và CTCP Fecon. Hạn mức cấp tín dụng bao gồm: Hạn mức cho vay 290 tỷ, hạn mức bảo lãnh 700 tỷ, hạn mức LC 50 tỷ; Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 27/02/2020; Lãi suất gồm lãi suất cố định theo từng kế ước nhận nợ và lãi suất thả nổi theo thị trường; Tài sản bảo đảm cho các nghĩa vụ trả nợ của khách hàng theo hợp đồng này là Sản lượng dở dang/ Quyền đòi nợ/ Khoản phải thu từ phương án MB tài trợ; Tỷ lệ duy trì nghĩa vụ tài chính tối đa theo quy định của MB từng thời kỳ. Văn bản sửa đổi Hợp đồng cấp tín dụng số 6455.19.002.966899.TD.PL04 ngày 30/3/2020 sửa đổi thời hạn cấp hạn mức tín dụng của Hợp đồng cấp tín dụng số 6455.19.002.966899.TD ngày 11/3/2019: Từ ngày ký Hợp đồng đến ngày 27/5/2020 và Hợp đồng cấp tín dụng số 19565.20.002.966899.TD ngày 20/5/2020 giữa Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sở Giao dịch 1 và CTCP Fecon. Hạn mức cấp tín dụng bao gồm: Hạn mức cho vay 150 tỷ, hạn mức thấu chi 5 tỷ, hạn mức bảo lãnh 350 tỷ, hạn mức bảo lãnh thanh toán 150 tỷ, hạn mức bảo lãnh khác 200 tỷ, hạn mức LC 15 tỷ; Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 07/05/2021; Lãi suất gồm lãi suất cố định theo từng kế ước nhận nợ và lãi suất thả nổi theo thị trường. Tài sản bảo đảm cho các nghĩa vụ trả nợ của khách hàng theo hợp đồng này là Sản lượng dở dang và hoặc quyền đòi nợ từ phương án MB tài trợ theo các hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ; Tỷ lệ duy trì nghĩa vụ tài chính tối đa là 30%; Hợp đồng cấp tín dụng số 24329.20.031.3926124.TD ngày 04/06/2020 với Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đồng Anh. Bao gồm 2 hạn mức tín dụng: HMTD1 : 35.000.000.000 VND, HMTD 2: 70.000.000.000 VND. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: từ ngày ký Hợp đồng đến ngày 20/05/2021. Lãi suất: lãi suất ở định và lãi suất thả nổi. Mục đích sử dụng vốn vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công xây lắp và sản xuất, kinh doanh. Biện pháp bảo đảm: quyền đòi nợ hình thành từ hợp đồng cung cấp bê tông nhựa nóng số 02/2020/CC.BTN ngày 10/02/2020 và phụ lục kèm theo (nếu có); Hợp đồng cho vay số 47744.19.031.3926124.TD ngày 08/11/2019 ký giữa Ngân hàng TMCP Quân đội (MB) và Công ty CP Hạ tầng FECON. Số tiền cam kết cho vay: 8.000.000.000đ. Mục đích vay: Thanh toán tiền thuê thi công xây dựng. Thời hạn cho vay: 8 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đến hết ngày đáo hạn. Lãi suất: Lãi suất được quy định tại văn bản nhận nợ giữa MBank và Khách hàng. Tài sản đảm bảo: Hợp đồng tiền gửi số 30412.19.031.3926124.TG.DN do Ngân hàng TMCP Quân đội Chi nhánh Đồng Anh phát hành & Hợp đồng tiền gửi số 30457.19.031.3926124.TG.DN do Ngân hàng TMCP Quân đội Chi nhánh Đồng Anh phát hành.

Khoản của Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Phú Nhuận theo Hợp đồng cấp tín dụng số 54517.19.226.2831023.TD ngày 10/12/2019. Hạn mức tín dụng 1: 115.000.000.000 đồng, hạn mức tín dụng 2: 230.000.000.000, trong mỗi khoản tín dụng bao gồm cho vay, bảo lãnh, bảo lãnh thanh toán, vay lương. Hạn mức tín dụng 1 có hiệu lực tại thời điểm ký Hợp đồng, hạn mức tín dụng 2 có hiệu lực khi Công ty có nhu cầu vượt giá trị của hạn mức tín dụng 1, có đề nghị gửi cho Ngân hàng và được Ngân hàng chấp thuận và có hiệu lực tại thời điểm Ngân hàng chấp thuận cho Khách hàng sử dụng khoản tín dụng trong Hạn mức tín dụng 2. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: từ ngày ký Hợp đồng này tới ngày 05/12/2020. hời hạn của các khoản tín dụng không vượt quá 9 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đến hết ngày đáo hạn tại văn bản nhận nợ. Lãi suất ban đầu là lãi suất cố định hoặc lãi suất thả nổi, được ghi trên văn bản nhận nợ của Công ty với Ngân hàng. Mục đích sử dụng vốn vay: Cho vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh xây lắp của Công ty giai đoạn 2019-2020. Tài sản đảm bảo: Tiền ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Quân đội, Hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm và giấy tờ có giá do Ngân hàng TMCP Quân đội phát hành, trái phiếu chính phủ và kho bạc; hợp đồng tiền gửi, số tiết kiệm tại các tổ chức tín dụng được Ngân hàng TMCP Quân đội chấp thuận, bất động sản, phương tiện vận tải; Quyền đòi nợ và quyền được nhận khoản thanh toán phát sinh từ sản lượng dở dang; Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng thấu phụ số LTRS/SUB/0033 ngày 20/02/2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÃU B 09a - DN/HN

- (3) Hợp đồng cho vay từng lần số 18/2020-HDCV/LN/HCT328-HTFECON ngày 1/6/2020 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Thăng Long và CTCP Hạ tầng và Phát triển đô thị Fecon. Số tiền cho vay: không vượt quá 20.000.000.000 VND. Mục đích sử dụng: Phục vụ hoạt động thi công công trình hạ tầng. Thời hạn cho vay: đến hết ngày 12/12/2020 kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân Khoản nợ đầu tiên. Lãi suất cho vay: là lãi suất điều chỉnh, ghi trên từng Giấy nhận nợ. Các biện pháp bảo đảm: Quyền tài sản hợp đồng số 154/2020/HĐ-PCU.FECON, dự án Đại Phước; Xe Toyota Camry BKS 30A-114.56; Xe Toyota Prado BKS 30A-808.51; Hợp đồng tiền gửi TKCKH 328/2018/01/002/HDTG.
- Hợp đồng cho vay số 25/2020-HDCV/NHCT328-FECON ngày 08/04/2020 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Thăng Long và CTCP Hạ tầng và Phát triển đô thị Fecon. Số tiền cho vay: không vượt quá 180.000.000 VND. Mục đích sử dụng: Phục vụ hoạt động thi công. Thời hạn cho vay: 205 ngày kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân Khoản nợ đầu tiên cho đến ngày 30/10/2020. Lãi suất cho vay: là lãi suất điều chỉnh, được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Biện pháp bảo đảm: số dư tiền gửi số CTG1929T2/01-2092 do Công ty chứng khoán Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành với mệnh giá 200.000.000 VND, lãi suất thả nổi, ngày phát hành là 27/09/2019, ngày đến hạn là 27/09/2019.
- (4) Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số 5325/20MB/HĐTD ngày 9/4/2020 giữa Ngân hàng TMCP Phát triển Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội và CTCP Fecon; Hạn mức cấp tín dụng bao gồm: Hạn mức cho vay 80 tỷ, hạn mức cấp bảo lãnh không vượt quá 130 tỷ, hạn mức LC không vượt quá 130 tỷ; Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 9/4/2021; Lãi suất được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ; Tài sản đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ của bên được cấp tín dụng theo hợp đồng này là quyền đòi nợ hình thành trong tương lai và/hoặc đã hình thành từ hợp đồng thi công và các phụ lục sửa đổi, bổ sung kèm theo (nếu có) giữa bên được cấp tín dụng và bên thanh toán và các tài sản khác thuộc quyền sở hữu/sử dụng của bên vay/bên được cấp tín dụng và/hoặc bên thứ ba.
- (5) Hợp đồng tín dụng số 346442819 ngày 30/9/2019 giữa Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam và CTCP Fecon; Hạn mức cấp tín dụng 100 tỷ; Mục đích cấp tín dụng: Đáp ứng nhu cầu về vốn lưu động; Thời hạn cấp 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; Tài sản bảo đảm là Quyền phải thu từ các Hợp đồng kinh tế cụ thể do VIB tài trợ (ngoại trừ các đối tác: Bitexco, Ciencco, Công ty Nam Cường, các đối tác có vốn/Công ty mẹ thuộc sở hữu Trung Quốc, Đài Loan. Cho vay không có tài sản bảo đảm đối với hạn mức bảo lãnh dự thầu =< 30.000 triệu đồng, hạn mức bảo lãnh báo hành =< 10.000 triệu đồng.
- (6) Hợp đồng tín dụng số 1400-LAV-2019.01177 ngày 26/7/2019 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ và Công ty cổ phần Fecon; Hạn mức cấp tín dụng 120 tỷ đồng bao gồm dự nợ các khoản vay ngắn hạn và số dư bảo lãnh, trong đó mức dư nợ tối đa là 60 tỷ đồng; Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng này; Mục đích vay: vay vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng 7%/năm; Tài sản bảo đảm theo các Hợp đồng bảo đảm có liên quan đã được giao kết và đăng ký biện pháp bảo đảm (nếu có) phù hợp với quy định của pháp luật, quy định của Ngân hàng.
- (7) Hợp đồng hạn mức tín dụng 318/2019/HĐHMTD/PVB.HAN-FECON ngày 18/11/2019 giữa Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Hà Nội và Công ty cổ phần Fecon; Hạn mức cấp tín dụng 300 tỷ đồng; Hạn mức cấp bảo lãnh tối đa 250 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; Mục đích cấp tín dụng: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh; Hợp đồng cấp tín dụng số 41/19/CTD/FECON ngày 20/11/2019 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Thăng Long và CTCP Fecon; Giới hạn cấp tín dụng 60 tỷ đồng; Tài sản, biện pháp bảo đảm gồm: Thẻ chấp Quyền đòi nợ đã hình thành theo biên bản đối chiếu công nợ đến ngày 25/09/2019 của Hợp đồng thi công xây dựng số 01/2017/HĐTXD.FECON-MĐ (bao gồm giá trị bảo hành) giữa Bên được cấp tín dụng với Công ty TNHH Bé tông và Xây dựng Minh Đức về việc thi công gói thầu Cung cấp và thi công cọc PHC (khu vực nhà sòm) công trình Nhà máy ô tô Vinfast. Tỷ lệ cấp tín dụng/Giá trị tài sản bảo đảm: 70%; Thẻ chấp Quyền đòi nợ đã hình thành theo biên bản đối chiếu công nợ đến ngày 31/08/2019 của Hợp đồng thi công xây dựng số 35/2015/G6/TV-LH giữa Bên được cấp tín dụng với Công ty TNHH Một thành viên 17 về việc thi công cọc cát đường kính 0.4m dự án Lạch Huyện- Đường cầu nối Tân Vũ, Lạch Huyện. Tỷ lệ cấp tín dụng/Giá trị tài sản bảo đảm: 70%; Thẻ chấp Quyền đòi nợ đã hình thành từ các dự án do Ngân

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN/HN

Hàng tài trợ vốn và/ hoặc các dự án khác đủ điều kiện nhận tài sản bảo đảm theo quy định của Ngân Hàng. Tỷ lệ cấp tín dụng/Giá trị tài sản bảo đảm: 70%; Thẻ chấp Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ các dự án do Ngân Hàng tài trợ vốn. Tỷ lệ cấp tín dụng/Giá trị tài sản bảo đảm: 50%; Thẻ chấp/Cảm cổ một phần cổ phiếu chưa niêm yết của Bên được cấp tín dụng tại Công ty Cổ phần Năng lượng Fecon. Tỷ lệ cấp tín dụng/Giá trị tài sản bảo đảm: 50%; Thẻ chấp/Cảm cổ toàn bộ cổ phiếu chưa niêm yết của Bên được cấp tín dụng tại Công ty CP Hoàng Vương Hưng Yên sau khi hoàn thành thủ tục góp vốn. Tỷ lệ cấp tín dụng/ Giá trị tài sản bảo đảm: 50%; Thẻ chấp/Cảm cổ Tài sản bảo đảm nhóm A và Bất động sản tại đô thị đáp ứng điều kiện nhận của Ngân Hàng, trong đó Tài sản nhóm A theo quy định của Ngân Hàng gồm: Sở tiền gửi, Hợp đồng tiền gửi do Ngân Hàng phát hành, số dư trên tài khoản của Bên được cấp tín dụng, số dư trên dự định mở tại Ngân Hàng (PVcombank); Chứng chỉ tiền gửi, Sở tiết kiệm, Chứng chỉ tiền gửi, Hợp đồng tiền gửi, số dư trên tài khoản của Bên được cấp tín dụng tại các Tổ chức tín dụng thuộc danh sách và trong hạn mức được PVcombank chấp thuận do Ủy ban Quản lý rủi ro ban hành trong từng thời kỳ; Trái phiếu Chính Phủ; Tiền mặt VND và ngoại tệ là USD và EUR và ngoại tệ khác theo quyết định của PVcombank trong từng thời kỳ; Vàng đủ tiêu chuẩn lưu hành; Các nguồn thu và tài sản hợp pháp khác của Bên được cấp tín dụng.

(8) Công ty vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cấp tín dụng số 132/1966/CCTD ngày 14/6/2019. Số tiền vay là 8 tỷ đồng, thời hạn cấp tín dụng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 31/5/2020, tính đến thời điểm kiểm toán, Công ty đang làm thủ tục gia hạn hợp đồng với Ngân hàng, lãi suất theo thông báo lãi suất cho vay đồng Việt Nam theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo: theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0091/1866/TC ngày 9/5/2018 và hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường bộ số 0092/1866/TC ngày 9/5/2018;

Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 02/CV/0265/SME/17LD ngày 14/12/2018 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 02/CV/0265/SME/17LD - SD2 ngày 04/12/2019. Mục đích vay được quy định cụ thể theo từng kế ước nhận nợ. Hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 đồng. Thời hạn và lãi suất được quy định cụ thể theo từng kế ước nhận nợ. Biện pháp đảm bảo: bảo lãnh vay vốn của Công ty CP Fecon (giấy ĐKKD số 0101502399 do Sở KH và ĐT TP. Hà Nội cấp ngày 18/06/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 02/10/2017) đồng ý trả nợ thay đổi với mỗi nghĩa vụ trả nợ (gốc, lãi, phí) liên quan đến khoản vay của Công ty tại Ngân hàng.

(9) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 492/2019/HDTD/PHG/01 với Ngân hàng TMCP Tiên Phong ngày 10/12/2019. Hạn mức tín dụng là 80.000.000.000 đồng. Lãi suất cho vay xác định theo từng kế ước gửi ngân và nhận nợ. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công nền móng và công trình ngầm. Thời hạn của các khoản vay không vượt quá 08 tháng. Tài sản đảm bảo theo HD thế chấp số 314/2017/HDBD/PHG/01 ngày 19/06/2017, HD thế chấp tài sản số: 215/2017/HDBD/PHG/01 ký ngày 09/10/2017, HD thế chấp số 215/2017/HDBD/PHG/02 ký ngày 28/03/2018, HD thế chấp số 696/2018/HDBD/PHG/01 ký ngày 08/11/2018, HD thế chấp tài sản số: 215/2017/HDBD/PHG/03 ký ngày 09/11/2018, HD thế chấp tài sản số: 215/2017/HDBD/PHG/04 ký ngày 08/01/2019, HD thế chấp tài sản số: 215/2017/HDBD/PHG/05 ký ngày 29/05/2019, HD thế chấp tài sản số: 215/2017/HDBD/PHG/06 ký ngày 27/8/2019.

(10) Vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 357/2019-HĐCVHM/NHCT903-FECON SOUTH JSC ngày 13/12/2019. Mục đích sử dụng: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh xây lắp năm 2019-2020. Hạn mức cho vay là 70.000.000.000 đồng, thời hạn cho vay theo từng kế ước nhận nợ nhưng tối đa 6 tháng. Lãi suất được quy định theo từng kế ước nhận nợ. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 30/11/2020, kể từ ngày ký Hợp đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN/HN

- (11) Vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 8470956.19 ngày 16/12/2019. Hạn mức tín dụng được cấp là 170.000.000.000 đồng, trong đó bao gồm cho vay ngắn hạn, cam kết bảo lãnh, tín dụng chứng từ. Mục đích cấp tín dụng: đáp ứng nhu cầu về bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở LC phục vụ hoạt động kinh doanh kỹ thuật nền móng, công trình giao thông, công trình thủy lợi, và các công trình khác phù hợp theo đăng ký kinh doanh của Công ty. Thời hạn của các khoản tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Lãi suất cho vay thả nổi. Tài sản đảm bảo: các khoản phải thu đã hình thành, hình thành trong tương lai từ các hợp đầu ra do VIB tài trợ, bảo lãnh thanh toán của Công ty mẹ - Công ty CP Fecon.
- (12) Hợp đồng tín dụng số 202025394564 ngày 29/05/2020 với Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Thanh Trì. Số tiền vay: 4.000.000.000 VND. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động. Lãi suất: 7,5%/năm áp dụng trong 4 tháng áp dụng cho lần giải ngân đầu tiên, các lần giải ngân sau (nếu có) sẽ do Sacombank xác định tại thời điểm giải ngân và được ghi cụ thể trên từng giấy nhận nợ. Thời gian cho vay: 4 tháng. Tài sản đảm bảo: Quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng thi công xây dựng số 813.04/2020/HDXD/HP/FCIU ngày 02/05/2020 dự án Khu liên hợp sản xuất gang thép Hòa Phát Dung Quất với Công ty CP thép Hòa Phát Dung Quất.
- (13) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 3938/18MB/HDTD ngày 02/7/2018 giữa Ngân hàng TMCP Phát triển Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội và CTCP FECON; Số tiền vay 18 tỷ đồng; Mục đích cho vay để bù đắp tiền thuế đất theo hợp đồng số 47/HĐ-CN-A THB ngày 19/5/2018 để thuê lại đất làm xưởng sửa chữa thiết bị máy móc nội bộ. Thời hạn vay 36 tháng; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung ngày 05/7/2018 sửa đổi giá trị tài sản thế chấp, giá trị 23.613.525.000 đồng.
- (14) Hợp đồng cho vay số 55/2018-HĐCVDADT/NHCT328-FECON ngày 25/10/2018 ký giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hòa Lạc và Công ty CP Hạ tầng FECON. Số tiền cam kết cho vay : 2.178.000.000đ. Mục đích vay: thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án đầu tư máy móc thiết bị, thành toán bù đắp chi phí đầu tư máy móc thiết bị. Thời hạn cho vay : 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên. Lãi suất : Lãi suất điều chỉnh theo quy định Hợp đồng và từng lần nhận nợ. Tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp động sản số 113/2018/HĐBĐ/NHCT328-FECON ngày 25/10/2018.
- (15) Khoản vay Công ty TNHH Shanghai Harbour Brunei theo Hợp đồng số 01/HD/FCSH-SHBR ngày 01/6/2011 và Phụ lục hợp đồng số 01/HĐ/FCSH-SHBR ngày 02 tháng 5 năm 2012; thời hạn hợp đồng tối đa 72 tháng, lãi suất vay 0%. Mục đích vay vốn để bổ sung vốn mua nguyên vật liệu cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Số dư nợ vay gốc nguyên tệ tại ngày 31/12/2019 là: 1.935.768,86 USD.
- (16) Bao gồm các hợp đồng vay sau:
 - Hợp đồng cho vay số: 28/2017/HDTD/PHG ngày 20/01/2017 với Ngân hàng TMCP Tiên Phong. Số tiền vay là 733.000.000 đồng. Mục đích vay: để thanh toán tiền mua ô tô phục vụ mục đích đi lại nội bộ của doanh nghiệp theo hợp đồng mua bán xe ô tô số 0117/07/HĐKT/VH ký ngày 09/01/2017 giữa Công ty Cổ phần công trình ngầm Fecon và Công ty TNHH ô tô Việt Hùng. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay theo từng văn bản nhận nợ. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ hợp đồng vay vốn này.
 - Hợp đồng cho vay số 280/2019/GNN/PHG/01 ngày 17/6/2019. Số tiền vay là 3.900.000.000 đồng. Mục đích vay vốn để thanh toán mua máy bơm 2-SHAFT-AUGER theo hợp đồng số 12/2019/HĐ-KHFCU ký ngày 08/04/2019 giữa Công ty Cổ phần công trình ngầm Fecon và Sung Won Heavy Machinery Co.,Ltd. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu. Lãi suất lĩnh hoạt: áp dụng 11%/năm trong 3 tháng đầu và được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần cộng biên độ 3,6%/năm trong thời gian còn lại. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ hợp đồng vay vốn này.
 - Hợp đồng cho vay kiêm thế chấp xe ô tô số 305/2019/HDTD/PHG/01 ngày 01/7/2019. Số tiền vay là 1.067.000.000 đồng. Mục đích vay vốn để thanh toán tiền mua xe ô tô phục vụ đi lại nội bộ theo Hợp đồng mua bán số 2406-04/2019/HĐMB-TG ký ngày 24/6/2019 giữa Công ty Cổ phần công trình ngầm Fecon và Công

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN/HN

ty Cổ phần Hà Thành Ô tô. Thời hạn cho vay: 48 tháng kể từ ngày 05/7/2019. Lãi suất lĩnh hoạt: 8,9%/năm trong năm đầu tiên và được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần cộng biên độ 3,95%/năm trong thời gian còn lại. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ hợp đồng vay vốn này.

- Hợp đồng cho vay số 467/2019/HDTĐ/PHG/01 ngày 13/11/2019. Số tiền vay là 2.000.000.000 đồng. Mục đích vay vốn để bù đắp chi phí đầu tư máy móc thiết bị theo hợp đồng mua bán thiết bị số 32/2019/HĐ-KH.FCU ký ngày 06/9/2019 giữa Công ty TNHH BVA và Công ty Cổ phần công trình ngầm Fecon; Hóa đơn VAT số 00000003 ngày 09/9/2019; biên bản bàn giao máy móc ngày 07/9/2019. Thời hạn cho vay: 36 tháng từ ngày 19/11/2019. Lãi suất lĩnh hoạt: 10,5%/năm trong năm đầu tiên và được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần cộng biên độ 3,9%/năm với thời gian còn lại. Tài sản đảm bảo theo quy định tại hợp đồng thế chấp tài sản số 467/2019/HĐBĐ/PHG/01 ngày 13/11/2019.

(17) Hợp đồng vay tiền số 0810/2019/HĐ-KT.FECON ngày 11/5/2020 giữa ông Trần Ngọc Dương (Tu cách là bên cho vay) và Công ty Cổ phần Fecon; Số tiền vay là 12 tỷ đồng; mục đích vay: bổ sung nguồn vốn hoạt động sản xuất kinh doanh; thời hạn vay 24 tháng; lãi suất cho vay là 12%/năm; phương thức trả lãi vào ngày 20 hàng tháng bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản; Bảo đảm của bên vay: Bên vay bảo đảm bằng mọi biện pháp, bao gồm tất cả và toàn bộ số dư tài khoản tại ngân hàng, các tài sản (bao gồm bất động sản và động sản) mà bên vay là chủ sở hữu hợp pháp, bất kể ở thời điểm hiện tại và tương lai để hoàn trả khoản vay/hoặc các tài khoản tiền mà bên vay đã giải ngân cho bên vay khi đến hạn.

(18) Hợp đồng đại lý phát hành riêng lẻ trái phiếu doanh nghiệp số 97a/2020/CKDK-TV1 giữa Công ty Cổ phần FECON (Tổ chức phát hành) và Công ty Cổ phần chứng khoán Dầu khí; Mệnh giá trái phiếu 1.000.000 đồng/Trái phiếu; kỳ hạn trái phiếu dự kiến là 18 tháng; Tổng mệnh giá trái phiếu dự kiến phát hành 150 tỷ đồng; Lãi suất phát hành trái phiếu dự kiến là lãi suất cố định 11%/năm.

Hợp đồng đặt mua trái phiếu ngày 15/4/2020 giữa Công ty Cổ phần FECON (Tổ chức phát hành) và Công ty Cổ phần chứng khoán Dầu khí; mệnh giá trái phiếu 1.000.000 đồng/Trái phiếu; khối lượng trái phiếu đặt mua 50.000 trái phiếu; kỳ hạn trái phiếu là 18 tháng; Lãi suất trái phiếu trong suốt kỳ hạn trái phiếu cố định là 11%/năm. Ngày thanh toán gốc: trừ khi trái phiếu được mua lại trước hạn theo các điều kiện và điều khoản trái phiếu, tiền gốc trái phiếu sẽ được thanh toán một lần vào ngày đáo hạn. Ngày thanh toán lãi: Ngày thanh toán lãi đầu tiên là 30/09/2020; ngày thanh toán lãi cuối cùng là ngày đáo hạn trái phiếu.

(19) Hợp đồng cung cấp dịch vụ bảo lãnh phát hành Trái phiếu số 12/2019/VCBS-TVTCĐN ngày 02/12/2019 giữa Công ty cổ phần FECON (Tổ chức phát hành) và Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam; Mệnh giá Trái phiếu 100 triệu đồng/Trái phiếu; Kỳ hạn Trái phiếu dự kiến tối đa 12 tháng; Khối lượng Trái phiếu phát hành 1.000 Trái phiếu; Tổng giá trị Trái phiếu phát hành 100 tỷ đồng; Thông báo số 186/2019/VCBS.TVTCĐN ngày 24/12/2019 của Công ty chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam v/v thông báo danh sách Nhà đầu tư mua Trái phiếu; Tài sản bảo đảm theo các Hợp đồng bảo đảm ký kết giữa Tổ chức phát hành và Đại lý nhận tài sản đảm bảo là Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

(20) Hợp đồng mua bán trái phiếu số 01/2019/HĐMB/MSB-FCN ngày 28/3/2019 giữa CTCP FECON (Tổ chức phát hành) và Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch (Bên mua Trái phiếu); Mệnh giá một trái phiếu 1.000.000 đồng/Trái phiếu; Giá phát hành 1.000.000 đồng/Trái phiếu; Số lượng trái phiếu được mua: 100.000 Trái phiếu; Tổng giá trị được mua 100 tỷ đồng; Cam kết mua lại trái phiếu: Tháng 3,6,9,12 kể từ ngày phát hành Trái phiếu mỗi đợt mua lại 10% giá trị Trái phiếu phát hành tương đương 10 tỷ/đợt; Tháng 15, 18, 21, 24 kể từ ngày phát hành Trái phiếu mỗi đợt mua lại 15% giá trị Trái phiếu phát hành tương đương 15 tỷ/đợt; Kỳ thanh toán lãi Trái phiếu: hàng tháng; Lãi suất Trái phiếu bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân trả sau kỳ hạn 12 tháng của 4 ngân hàng VCB, BIDV, Vietinbank và Agribank cộng lãi biên 3,5%/năm; Kỳ hạn Trái phiếu 24 tháng. Tài sản đảm bảo: 3 triệu cổ phiếu niêm yết của CTCP Fecon và 4,1 triệu cổ phiếu của CTCP Khoáng sản Fecon.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

MẪU B 09a - DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.20 Vốn chủ sở hữu

a. Chi tiết tăng, giảm vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tăng dư vốn cổ phần	Quyền chọn mua trái phiếu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2019	943.445.620.000	285.737.869.395	48.312.711.503	219.518.888.438	429.244.164	-	306.839.463.123	129.930.366.598	1.934.214.163.221
Tăng vốn	195.031.800.000	132.468.200.000	(48.312.711.503)	-	-	-	200.579.439.049	10.981.525.601	279.187.288.497
Lãi trong năm	56.911.510.000	-	-	-	-	-	(56.911.510.000)	-	-
Chia trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	(56.936.231.000)	-	-
Chia trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	61.370.736.248	-	-	(61.370.736.248)	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	(20.456.912.083)	-	(20.456.912.083)
Trích quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
phúc lợi năm 2018	-	-	-	-	-	-	(4.748.156.618)	-	(4.748.156.618)
Truy thu, phạt thuế theo Biên bản thanh tra thuế	-	-	-	4.437.635.679	(93.416.811)	-	(6.250.537.086)	114.918.109.050	113.011.790.832
Tăng/Giảm trong năm hợp nhất	1.195.388.930.000	418.206.069.395	-	285.327.260.365	335.827.353	-	300.744.819.137	255.830.001.249	2.455.832.907.499
Số dư tại 31/12/2019	1.195.388.930.000	418.206.069.395	-	285.327.260.365	335.827.353	-	300.744.819.137	255.830.001.249	2.455.832.907.499
Số dư tại 01/01/2020	1.195.388.930.000	418.206.069.395	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-	28.850.808.205	7.457.980.747	36.308.788.952
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia trả cổ tức	-	-	-	39.101.953.569	-	-	(39.101.953.569)	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	(21.362.881.753)	(489.321.062)	(21.852.202.815)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(13.935.465.178)	-	-	(13.935.465.178)
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	(561.768.506)	(305.231.494)	(867.000.000)
Thu nhập, chi lao HEDQT, BKS	-	-	-	-	-	-	7.202.675.940	(17.607.712.709)	(10.405.036.769)
Tăng/Giảm trong năm hợp nhất	1.195.388.930.000	418.206.069.395	-	324.429.213.934	335.827.353	(13.935.465.178)	275.771.699.454	244.888.716.731	2.445.081.991.689
Số dư tại 30/6/2020	1.195.388.930.000	418.206.069.395	-	324.429.213.934	335.827.353	(13.935.465.178)	275.771.699.454	244.888.716.731	2.445.081.991.689

(*) Công ty chưa thực hiện trích và chi trả cổ tức năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2020 ngày 18/6/2020. Theo đó, chia cổ tức năm 2019 theo Nghị quyết trên bằng tiền mặt là 59.014.661.500 đồng (tương ứng 5% Vốn điều lệ) và chia cổ tức năm 2019 bằng cổ phiếu là 59.014.660.000 đồng (tương ứng 5% Vốn điều lệ).

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN/HN

5.18 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	1.195.388.930.000	943.445.620.000
Vốn góp tăng trong năm	-	251.943.310.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	1.195.388.930.000	1.195.388.930.000
Cổ tức	-	113.847.741.000
Trích lập quỹ	60.464.835.322	81.827.648.331

c. Cổ phiếu

	30/6/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	119.538.893	119.538.893
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	119.538.893	119.538.893
Cổ phiếu phổ thông	119.538.893	119.538.893
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.509.570	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	118.029.323	119.538.893
Cổ phiếu phổ thông	118.029.323	119.538.893
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

5.21 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
Doanh thu bán hàng hóa	243.101.395.841	206.748.220.870
Doanh thu xây lắp	930.257.022.574	865.016.172.367
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.457.921.184	21.031.162.025
Tổng	1.189.816.339.599	1.092.795.555.262
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	1.785.922.041	-
Tổng	1.785.922.041	-
Doanh thu thuần		
Doanh thu bán hàng hóa	241.315.473.800	206.748.220.870
Doanh thu xây lắp	930.257.022.574	865.016.172.367
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.457.921.184	21.031.162.025
Tổng	1.188.030.417.558	1.092.795.555.262

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN/HN

5.22 Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
Giá vốn hàng bán	207.460.458.612	179.679.968.014
Giá vốn của hoạt động xây lắp	782.033.975.152	742.526.294.298
Giá vốn của dịch vụ	11.265.465.451	15.853.401.843
Tổng	1.000.759.899.215	938.059.664.155

5.23 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.554.986.578	6.211.106.981
Doanh thu bán khoản đầu tư	1.250.000.000	193.894.920.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	47.679.316	492.268.630
Doanh thu tài chính khác	28.932.312	-
Tổng	5.881.598.206	200.598.295.611

5.24 Chi phí hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
Chi phí lãi vay	43.958.356.593	39.836.809.315
Giá vốn thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	94.238.280.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	21.438.878	4.092.018
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	522.891.751	590.787.634
Chi phí tài chính khác	1.619.326.303	495.302.200
Tổng	46.122.013.525	135.165.271.167

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN/HN

5.25 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
Chi phí bán hàng	10.990.249.006	7.985.749.540
Chi phí nhân viên	6.283.237.875	4.108.631.262
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	-	274.127
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	62.039.329	23.306.341
Chi phí khấu hao TSCĐ	26.106.557	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.103.696.412	2.067.906.677
Chi phí bằng tiền khác	2.515.168.833	1.785.631.133
Chi phí quản lý	84.556.376.983	76.983.849.883
Chi phí nhân viên quản lý	49.551.410.674	38.980.586.258
Chi phí vật liệu quản lý	666.974.755	643.804.779
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.817.250.031	2.217.014.689
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.959.606.870	3.589.483.506
Thuế phí và lệ phí	1.980.484.958	5.036.680.857
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.081.524.240	15.014.083.903
Chi phí bằng tiền khác	11.499.125.455	11.502.195.891
Tổng	95.546.625.989	84.969.599.423

5.26 Thu nhập khác /Chi phí khác

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
Thu nhập khác		
Thu bảo hiểm, bảo lãnh	-	1.612.820.000
Thu thanh lý tài sản, vật tư	212.549.013	55.816.897.238
Thu tiền bồi thường	63.080.200	1.840.000
Thu từ hội nghị Geotech	-	1.474.934.144
Các khoản khác	1.978.805.015	5.429.826.576
Tổng	2.254.434.228	64.336.317.958
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý và chi phí thanh lý	-	50.635.250.278
Phạt vi phạm hợp đồng	942.292.210	1.219.759.855
Phạt an toàn lao động	5.000.000	63.000.000
Chi phí nộp phạt thuế và phạt vi phạm hành chính	334.816.178	2.749.035.168
Chi phí khác	5.655.813.859	4.912.209.002
Tổng	6.937.922.247	59.579.254.303
Lợi nhuận khác	(4.683.488.019)	4.757.063.655

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN/HN

5.27 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	10.476.557.034	29.665.526.373
Tổng	10.476.557.034	29.665.526.373

5.28 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	36.308.788.952	108.721.166.218
Lợi ích của cổ đông thiểu số	7.457.980.747	(393.103.508)
Các khoản điều chỉnh tăng		
Các khoản điều chỉnh giảm (Trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông công ty Mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông	28.850.808.205	109.114.269.726
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (CP)	119.430.471	103.180.257
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	242	1.058

5.29 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	474.227.635.921	571.082.063.789
Chi phí nhân công	132.970.812.770	100.168.918.208
Chi phí khấu hao tài sản cố định	34.839.199.441	32.682.247.762
Chi phí dịch vụ mua ngoài	617.135.286.370	239.757.981.164
Chi phí khác bằng tiền	70.723.776.930	78.278.999.821
Tổng	1.329.896.711.432	1.021.970.210.744

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan****Giao dịch với các nhân sự chủ chốt và cổ đông**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành, Ban Kiểm soát	Lương và thù lao	10.008.368.316	7.423.510.560
Tổng	10.008.368.316	7.423.510.560	

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN/HN

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ phần Địa kỹ thuật Tiên Tiến RAITO - FECON	Công ty liên kết	10.064.789.738	13.359.068.525
Công ty cổ phần năng lượng Vĩnh Hào 6	Công ty liên kết	-	1.660.945.000
Công ty cổ phần cho thuê thiết bị xây dựng KANAMOTO FECON HASSYU	Công ty đầu tư khác	4.116.100.311	2.025.136.541
Phải thu khác			
Công ty Cổ phần địa kỹ thuật Tiên Tiến RAITO - FECON	Công ty liên kết	82.033.609	82.033.609
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON	Công ty đầu tư khác	-	24.894.641
Công ty cổ phần cho thuê thiết bị xây dựng KANAMOTO FECON HASSYU	Công ty đầu tư khác	6.223.660	6.223.660
Phải thu cho vay			
Công ty cổ phần Năng lượng Vĩnh Hào 6	Công ty liên kết	54.038.296.163	91.300.000.000
Phải trả người bán			
Công ty Cổ phần khoáng sản FECON	Công ty đầu tư khác	135.666.929.255	139.618.370.982
Công ty Cổ phần địa kỹ thuật Tiên Tiến RAITO - FECON	Công ty liên kết	23.229.893.207	25.369.918.143
Công ty Cổ phần Cho thuê thiết bị xây dựng KANAMOTO FECON HASSYU	Công ty đầu tư khác	10.584.311.895	4.315.358.624
Chi phí phải trả			
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON	Công ty đầu tư khác	12.593.926.791	14.595.446.340
Giao dịch với các bên liên quan			
Bên liên quan	Mối quan hệ	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Các giao dịch bán hàng			
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON	Công ty đầu tư khác	30.897.806.352	-
Công ty Cổ phần Địa kỹ thuật Tiên Tiến RAITO - FECON	Công ty liên kết	6.606.957.582	222.675.128
Công ty cổ phần năng lượng Vĩnh Hào 6	Công ty liên kết	-	19.070.106.000
Các giao dịch mua hàng			
Công ty Cổ phần khoáng sản FECON	Công ty đầu tư khác	124.266.368.745	99.318.672.270
Công ty Cổ phần Cho thuê thiết bị xây dựng KANAMOTO FECON HASSYU	Công ty đầu tư khác	8.268.569.153	84.300.000
Công ty Cổ phần Địa kỹ thuật Tiên Tiến RAITO - FECON	Công ty liên kết	19.776.537.604	-
Lãi cho vay			
Công ty cổ phần Năng lượng Vĩnh Hào 6	Công ty liên kết	1.475.179.968	2.491.524.230

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN/HN

6.2 Báo cáo bộ phận

Hiện nay, hoạt động chính của Công ty là xây dựng, hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ khác do bộ phận hoạt động sản xuất kinh doanh chính kết hợp thực hiện, không có bộ phận bán hàng và cán bộ chuyên trách, riêng biệt. Vì vậy, Công ty không có Báo cáo bộ phận.

6.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM – Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.

Người lập

Phan Vương Cường

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nghiê

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2020
Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thanh

